

## NGHIÊN CỨU TRUYỆN THƠ NÔM NGƯỜI VIỆT VÀ TRUYỆN THƠ NÔM NGƯỜI TÀY TỪ LÝ THUYẾT TÂM LÝ - VĂN HÓA TỘC NGƯỜI: LỊCH SỬ VÀ TRIỂN VỌNG

Nguyễn Quang Huy

Nhận bài:

11- 10 – 2018

Chấp nhận đăng:

25 – 12 – 2018

<http://jshe.ued.udn.vn/>

**Tóm tắt:** Truyện thơ Nôm của người Việt và người Tày đã được giới nghiên cứu quan tâm từ khá lâu, đạt được những thành tựu nhất định. Đây là những hiện tượng văn chương đặc biệt, mang nhiều ý nghĩa văn hóa, văn học, tâm lý - những dấu chỉ trong quá trình phát triển tộc người nói chung cũng như trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học hai dân tộc (xét về mặt tộc người) nói riêng. Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào hai khuynh hướng chủ yếu: 1/ Chỉ quan tâm chủ yếu tới truyện thơ Nôm người Việt hoặc truyện Nôm người Tày, nghĩa là chưa nghiên cứu đối sánh giữa hai đối tượng của hai nền văn học độc lập; hoặc, 2/ Nghiên cứu theo bình diện thi pháp, loại hình học, xã hội học Marxism,... Nếu mở rộng trong bối cảnh văn hóa tổng thể, truyện thơ Nôm hai tộc người này còn nhiều khả năng khác. Trong bài viết này, chúng tôi lấy đối sánh làm thao tác, áp dụng lý thuyết tâm lý văn hóa tộc người nhằm hướng đến giới thiệu một số khía cạnh quan trọng của mà theo chúng tôi là những hướng khả thi trong tương lai như: các dấu vết tâm thức bản địa và ảnh hưởng khu vực; các biểu hiện của tự vệ văn hóa trong quá trình giao lưu,... Qua đó, góp phần hiểu đối nét về tâm lý Tày, Việt qua tư liệu ngữ văn thành văn - những đối tượng nổi bật của giao lưu văn hóa vùng và khu vực ở Việt Nam.

**Từ khóa:** truyện thơ Nôm Việt; truyện thơ Nôm Tày; tâm lý văn hóa tộc người; tự vệ văn hóa; giao lưu văn hóa.

### 1. Đặt vấn đề

Truyện thơ Nôm ở Việt Nam có một sự hiện diện khá rộng. Thể loại văn học này không chỉ là sản phẩm văn hóa tinh thần đặc trưng của người Việt. Theo nghiên cứu của Kiều Thu Hoạch (1993, tái bản 2007) Vũ Anh Tuấn (2004),... bên cạnh người Việt, các tộc người khác, đặc biệt là các tộc người phân bố tập trung ở vùng phía Bắc Việt Nam như người Thái, người Dao, người Nùng, người Tày,... đều sở hữu số lượng truyện thơ Nôm đồ sộ. Đây là một đối tượng văn hóa - văn học đặc biệt, có ý nghĩa lớn đối với lịch sử văn học. Trong bài viết này, chúng tôi hướng đến việc phân tích và tìm mô hình nghiên cứu phù hợp từ cái nhìn so sánh giữa truyện thơ Nôm người Việt và người Tày. Ngày nay, nhìn trên nét lớn, trên không gian địa lý nhân văn, hai đối

tượng này, một thuộc về những nét cá tính của đồng bằng và một được ghi nhận như là mang những đặc trưng của hiện hữu từ núi. Trong quá khứ, Việt và Tày là những tộc người ở khu vực Đông Nam Á lục địa Nguyễn Chí Huyền (2000), Nguyễn Duy Thiệu (1997). Cũng chính ở điểm này, cộng thêm vị trí “ngã ba” của không gian địa lý Việt Nam mà cấu trúc tộc người luôn luôn có những đan xen, pha trộn, giao thoa trong quá trình phát triển hết sức phức tạp. Truyện thơ Nôm của hai dân tộc, trong trường hợp này cần được nhận thức là một di sản tinh thần có vị trí quan trọng trong lĩnh vực văn hoá tộc người. Sự biểu hiện nghệ thuật trong và qua truyện thơ Nôm với những lời ca sinh hoạt, thể hiện thân phận,... là sự thô lộ, những trải nghiệm tinh thần, chia sẻ các thói quen ứng xử, những mơ mộng tộc người,... Những điều này lại được chia sẻ, trao truyền trong cộng đồng. Ở cấu trúc bề sâu, đây là những biểu hiện của văn hóa, tâm lý tộc người. Những nhận thức trên đây là điều hết sức cần thiết trong bối cảnh nghiên cứu mới.

\* Tác giả liên hệ

Nguyễn Quang huy

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: nqhuy@ued.udn.vn

## 2. Nội dung

### 2.1. Nghiên cứu truyện thơ Nôm người Việt

Trong lịch sử, bằng một vài phương pháp nghiên cứu cụ thể, nhiều tác giả đã quan tâm nghiên cứu tới đối tượng này. Ngay từ những thập niên đầu của thế kỉ XX, truyện thơ Nôm người Việt đã được nghiên cứu và công bố trên *Nam Phong tạp chí*, *Đông Dương tạp chí*, báo *Hữu Thanh*,... qua các bài nhận định, giới thiệu, bút đàm, khảo luận của các học giả quan trọng như: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Tường Tam, Ngô Đức Kế, Vũ Đình Long, Trần Trọng Kim, Nguyễn Tiến Lãng. Sau năm 1954, ở miền Bắc, các truyện thơ Nôm được khai thác ở giá trị hiện thực, thể hiện nỗi đau nhân tình thế thái, tinh thần đấu tranh giai cấp,... Đặc biệt là *Truyện Kiều*, truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, các truyện Nôm bình dân như: *Truyện Trinh thừ*, *truyện Trê cóc*, *Truyện Quan Âm Thị Kính*, *Truyện Thạch Sanh*,...) với các nhà nghiên cứu tiêu biểu như: Hoài Thanh, Xuân Diệu, Đặng Việt Thanh, Nguyễn Hồng Phong, Văn Tân,... Cùng thời điểm, cực học thuật miền Nam cũng diễn ra quá trình tìm hiểu di sản truyện thơ Nôm song song với các giá trị văn hóa văn học khác. Đóng góp dễ nhận thấy nhất là khuynh hướng lịch sử văn học với các tác giả Phạm Việt Tuyền, Hà Như Chi, Thạch Trung Giả, Thanh Lãng, Phạm Thế Ngũ, Phạm Văn Diêu, Đàm Quang Thiện, Nguyễn Đăng Thục, Lê Tuyên,... Giá trị các truyện Nôm được nhìn nhận qua các lí thuyết văn học phương Tây (như lí thuyết phân tâm học, hiện sinh, hiện tượng luận, cấu trúc luận,...). Sau ngày đất nước được thống nhất (1975), đặc biệt là từ năm 1986 trở đi, lĩnh vực nghiên cứu truyện Nôm có nhiều chuyển biến và đóng góp trên cả hai phương diện, văn bản học và giải minh các giá trị. Tiêu biểu như các công trình của Đặng Thanh Lê (1979), Kiều Thu Hoạch (2007), Vũ Anh Tuấn (2004), Nguyễn Phong Nam (2008), Lê Thị Hồng Minh (2015), Nguyễn Quang Huy (2017),... Những công trình này đã đánh dấu những chặng đường nghiên cứu nhất định về đối tượng đặc biệt này. Tuy vậy, hướng quan tâm chủ yếu của các công trình trên có thể thấy rất rõ theo các lí thuyết thi pháp học, loại hình học, xã hội học Marxism hoặc tâm lí học phân tích,... Vấn đề đặt ra ở đây là trong truyền thống, các mối quan hệ văn hóa tộc người, cụ thể là người Việt và Tày là khá đậm nét. Hướng nghiên cứu đối sánh sẽ làm rõ được các

đặc tính riêng và những liên hệ chung về mặt văn hóa trong văn học giữa hai tộc người này.

### 2.2. Nghiên cứu truyện thơ Nôm người Tày

Truyện thơ Nôm người Tày được nghiên cứu rất muộn so với những thực tế mà văn bản đặt ra<sup>1</sup>. Giữa thế kỉ XX mới bắt đầu có các công trình sưu tầm và giới thiệu, gắn với các tác giả buổi đầu như Nông Quốc Chấn (1964); Hoàng Thao, Hoàng Quyết (1963),... Khoảng 10 năm trở lại đây, vấn đề văn bản học văn học các tộc người thiểu số được quan tâm. Các tác giả như Lưu Đình Tăng, Hoàng Quyết, Hoàng Triều Ân, Hoàng Thị Cành, Trịnh Khắc Mạnh, Phạm Hoàng Giang, Nguyễn Minh Tuấn, Hoàng Phương Mai, Trần Thu Hương, Ma Văn Hân,... chủ yếu tập trung vào việc sưu tập, phiên âm, chú giải. Các đánh giá mới chỉ dừng lại ở “lời giới thiệu” có tính chất sơ lược chứ không tập trung vào nghiên cứu văn bản, nghiên cứu các giá trị mà văn bản hướng đến.

<sup>1</sup>Trên thực tế, các ghi chép về phong tục, địa lí, ngôn ngữ của người Tày đã được quan tâm từ thế kỉ XVIII với các tác giả như: Phan Lê Phiên (1735-1798) viết “Cao Bằng Lục” (tham khảo qua: Cao Bằng thực lục, A. 1129 do Nguyễn Đức Toàn dịch: <http://yeuhannom.blogspot.com/2017/06/cao-bang-thuc-luc-1129.html>); Phạm An Phủ viết “Cao Bằng kí Lục” năm 1845, và cuốn “Cao Bằng thực lục” của tác giả Nguyễn Hựu Cung viết năm 1810, là những cuốn sách đầu tiên giới thiệu về vị trí địa lí sông núi, phong tục tập quán và thành trì Cao Bằng. Năm 1920, tác giả Bế Huỳnh cho xuất bản cuốn “Cao Bằng tạp chí nhật tập”, đề cập chi tiết đến nguồn gốc, phong tục tập quán của dân tộc Tày, Nùng ở Cao bằng. Trên lĩnh vực ngôn ngữ, những người đi tiên phong là những học giả người Pháp như: G. Dagbert, F.M. Savina (1910), *Dictionnaire Tay-Annamite-Fracais*, Hà Nội; E. Diguët (1910), *Etude de la langue Thô*, Paris; R. Darnault (1939), *Cours de dialecte Thô*, Hà Nội. Về sau, theo hướng ngôn ngữ Nôm của người Tày, dấu ấn quan trọng nhất được ba học giả quan tâm là Nguyễn Văn Huyền, Đào Duy Anh và Hoàng Triều Ân.

Dấu ấn quan trọng nhất thuộc về hai công trình, một của Võ Quang Nhơn (2007) và Vũ Anh Tuấn (2004). Nghiên cứu của Võ Quang Nhơn nghiêng về phương pháp xã hội học Marxism. Các biểu hiện trong truyện thơ Nôm Tày chính là các sự kiện hiện thực của sự phân biệt đẳng cấp giàu nghèo, thống trị - bị trị, của dấu ấn phân hóa giai cấp. Các nhóm truyện như nhóm sinh hoạt lễ nghi dân gian, nhóm thuyết giáo đạo đức,

nhóm kế thừa truyền thống trữ tình của thơ ca dân gian,... Ở đây chúng tôi không bàn tới cách phân loại trên mà nhấn mạnh đến sự khai thác giá trị các văn bản của tác giả. Nét trội được tác giả ưu tiên phân tích đánh giá là những biểu hiện của tính bất công và lạc hậu của chế độ phong kiến cát cứ và của các chúa đất. Ví dụ, đánh giá truyện thơ *Vượt biển* - một truyện có tính phổ biến ở người Tày, mang màu sắc linh thiêng, Võ Quang Nhơn (2007, 328) cho rằng “một phần vì *Vượt biển* hấp dẫn người ta thông qua nghệ thuật diễn xướng của các nghệ nhân hát then: lời ca trầm bổng êm tai, kèm theo cung đàn tính du dương ngọt ngào và điệu múa uyển chuyển, mềm mại của người múa chèo thuyền trong cảnh tĩnh mịch của đêm khuya; nhưng phần quan trọng là vì lời thơ vượt biển phản ánh một cách sâu sắc, chân thực cảnh sống đen tối của nhân dân các dân tộc trong xã hội cũ: đó là cảnh những con người nghèo khổ - ở đây là các *sa dạ sa đồng* - bị áp bức bóc lột cùng cực, trong tai họa đi phu chèo thuyền cho quan trên”. Hiện thực xã hội, trong trường hợp này chính là những áp bức và đày ải. Các nhân vật thấp hèn, nghèo khổ là những “điển hình” cho chính trạng thái xã hội cũ nhiều bất công. Bức tranh hiện thực là một thực tế, một ảnh xạ nhất định trong truyện, nhưng nhất loạt các hiện tượng đều nhìn theo khuynh hướng này sẽ đưa đến ít nhiều giáo điều, xơ cứng trong cách tiếp cận văn bản truyện thơ Nôm.

Vũ Anh Tuấn (2004) cũng nghiên cứu cùng quan điểm và phương pháp với Võ Quang Nhơn khi nhìn nhận sự ra đời của thể loại truyện thơ Nôm Tày. Đáng ghi nhận hơn là ở quan điểm cho rằng truyện thơ Nôm Tày ghi dấu những quan hệ giao thoa văn hóa Hán - Tày - Việt<sup>2</sup>. Trong phần *nguồn gốc nội sinh trong quá trình phát triển tộc người*, tác giả lưu ý nhắc tới một số tình tiết quan trọng của đặc điểm thể loại trên cơ sở những dấu ấn, thành tựu về văn hóa, phong tục, các khía cạnh dân tộc học quan trọng của người Tày. Họ sống nương theo những triền thung lũng núi, lẻ loi giữa núi rừng nên luôn thường trực nhu cầu chia sẻ tình cảm, kết bạn. Nét tập quán này thể hiện tỉ mỉ trong thế giới nhân vật truyện thơ Tày. Về các biểu hiện vũ trụ quan và nhân sinh quan, tác giả có nhắc tới những quan niệm bí ẩn và thơ mộng với hình ảnh quyền uy là *Mẻ Pứt, Pứt Luông* (Bụt Cả, Mẹ Hoa, Thánh Mẫu). Vũ trụ quan ba cõi của người Tày với các biểu hiện khác nhau có ảnh hưởng lớn tới bức tranh sinh hoạt trần thế. Khi so sánh với

truyện thơ Nôm Kinh (người Việt), ông cho rằng “điều này xét trên đại thể cũng không có những khác biệt đáng kể so với truyện Nôm Kinh nhưng nếu như đọc đến từng chi tiết thì chúng ta vẫn thấy ý thức dân gian Tày đã khiến cho thế giới vô hình vô ảnh trở nên hết sức cụ thể, sống động và đặc biệt nhuần thấm tín ngưỡng dân gian bản địa” Vũ Anh Tuấn (2004, tr.62-63). Trong

<sup>2</sup>Vũ Anh Tuấn (2004) cho rằng xét về nguồn gốc, truyện thơ Tày có nguồn gốc nội sinh trong quá trình phát triển văn hóa tộc người và nguồn gốc ngoại sinh trong quá trình tiếp biến văn hóa tộc người. Điều đó chứng tỏ trước yêu cầu của đời sống tinh thần, sự giao lưu văn hóa, yêu cầu thể hiện và đáp ứng những đòi hỏi của tình cảm con người trong hoàn cảnh xã hội bất công, đã ra đời một thể loại văn học có quy mô và sức biểu đạt độc đáo. Vũ Anh Tuấn chia quá trình phát triển truyện thơ Tày theo ba giai đoạn. Giai đoạn trước tiên, truyện thơ chủ yếu về đề tài tình yêu nhằm giải bày tâm trạng, giàu chất trữ tình. Loại này dựa trên truyền thống trữ tình của dân ca, nhất là dân ca tình yêu. Giai đoạn này vào khoảng trước thế kỉ XVII. Giai đoạn thứ hai, truyện thơ về cảnh nghèo khổ, trên cơ sở cổ tích sinh hoạt được kể bằng thơ. Truyện thơ tình yêu tiếp tục phát triển nâng cao. Đây cũng là giai đoạn ý thức về quyền sống con người, về cá nhân con người - khát vọng cháy bỏng trong một xã hội bị phong tỏa bởi những tín điều phong kiến. Màu sắc lãng mạn phai dần nhường chỗ cho một tinh thần phản kháng mãnh liệt đến mức không còn kết thúc có hậu. Giai đoạn này từ thế kỉ XVII trở đi. Giai đoạn thứ ba, truyện thơ về đề tài chính nghĩa phát triển mạnh mẽ, thiên về thuyết giáo đạo đức với lối kết thúc quen thuộc của loại hình tự sự dân gian. Thời kì này chữ Nôm Tày đã hoàn chỉnh trong bối cảnh giao lưu văn hóa Tày Kinh - Thời kì bùng nổ đấu tranh giai cấp, cả cộng đồng Tày trực tiếp tham gia vào làn sóng nông dân khởi nghĩa. Truyện thơ được ghi chép bằng chữ Nôm Tày và mang hình thức thành văn. Người tiếp nhận đã có thể thưởng thức bằng nhiều phương thức như đọc, ngâm, kể, hát. Đây là giai đoạn truyện thơ Nôm Tày đạt đến độ hoàn thiện và thật sự trở thành điểm nối giữa văn học dân gian với văn học thành văn. Giai đoạn này có lẽ bắt đầu từ giữa thế kỉ XVIII trở đi.

Công trình này, dấu ấn thi pháp học là vấn đề được tác giả tập trung triển khai với các nội dung quan trọng như đặc điểm thi pháp cấu trúc truyện thơ Tày; đặc điểm thi pháp nhân vật, đặc điểm thi pháp lời văn. Hướng nghiên cứu theo xã hội học hay thi pháp học khi áp dụng vào nghiên cứu văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam của Võ Quang Nhơn, Vũ Anh Tuấn như phân tích ở trên phần nào có dấu ấn mô hình nghiên cứu của các

nhà nghiên cứu truyện thơ Nôm người Việt như Đặng Thanh Lê, Kiều Thu Hoạch (tái bản 2007, in lần đầu năm 1993). Nghĩa là giữ nguyên mô hình, lấy đối tượng mới. Cách triển khai này, xuất hiện trong các công trình của những người cùng thời như Phan Đăng Nhật (1981), Lê Trường Phát (1997). Điều dễ nhận thấy về mặt phương pháp trong các công trình này chủ yếu tập trung vào hướng thi pháp học, so sánh loại hình, yếu tố ngôn ngữ, phác thảo một vài nét văn hóa căn bản,... Sự hiện diện của thể loại truyện thơ nói chung và truyện thơ Nôm nói riêng ở người Việt và các tộc người thiểu số khác là một sự kiện mang tính phổ biến, hoạt động mang tính chất quy luật nào đó nhất định như Võ Quang Nhơn (2007) đã khẳng định<sup>3</sup>. Nó mang đậm dấu ấn của quá trình phát triển xã hội đồng thời ghi nhận những giao thoa ảnh hưởng giữa người Việt và người Tày về mặt văn hóa trong các quá trình tộc người.

### 2.3. Khuynh hướng nghiên cứu truyện thơ Nôm người Việt, người Tày từ tâm lí học tộc người

Nghiên cứu văn học từ lí thuyết tâm lí học tộc người là một khuynh hướng mới, khi ý thức về cái nhìn liên ngành, giữa ngữ văn với các khoa học khác như, tâm lí học, dân tộc học, văn hóa học luôn có mối liên hệ rõ nét<sup>4</sup>. Để làm được điều này cần nhìn nhận các sự kiện

<sup>3</sup>Hiện tại, bên cạnh kho tàng phong phú truyện thơ Nôm của người Việt, về mặt sưu tầm, phiên dịch thể loại này có mặt ở rất nhiều tộc người thiểu số: truyện thơ Nôm của người Tày, người Nùng, người Thái, người Mường, người Dao; truyện thơ người H'mông, người Chăm, người Kơ-me,... Võ Quang Nhơn (2007); Kiều Thu Hoạch (2007).

<sup>4</sup>Các nghiên cứu theo hướng lí thuyết này có thể kể đến các công trình của Nguyễn Mạnh Tiến (Những đỉnh núi du ca - một lối tìm về cá tính H'mông 2014), Nguyễn Mạnh Tiến (Phân tích tâm lí H'mông từ dân ca 2016), Đàm Nghĩa Hiếu (Truyện cổ Bru - Vân Kiều nhìn từ tâm lí học tộc người 2017), Nguyễn Văn Ba (Văn học dân gian Cao Lan nhìn từ văn hóa tộc người 2018).

sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt tâm linh, các dữ kiện của đời sống, các biểu tượng chung,... cần được đặt trong một tổng thể. Trong đó, văn hóa, tâm lí, văn học là những phóng chiếu của nhau, chỉ biểu hiện ra các phương thức khác nhau mà thôi. Xuất phát từ quan niệm của tâm lí học tộc người, văn học chính là những phóng chiếu thể giới tinh thần, thể giới tâm lí cá nhân và cộng

đồng; là tâm lí phóng chiếu thành lời ca, tiếng hát, lời văn. Nghiên cứu truyện thơ Nôm theo hướng tiếp cận với mô hình tâm lí tộc người là một xu hướng hợp lí. Tạo ra những cách nhìn khác về bức tranh văn học tộc người, về những giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa, văn học của các dân tộc. Tâm lí tộc người sau khi được giải minh, sẽ là cơ sở quan trọng để lí giải các hoạt động văn hóa tộc người. Tâm lí tộc người sẽ trả lời cho các hành vi tộc người trong lịch sử và hiện tại. Tâm lí tộc người là cấu trúc kinh nghiệm tinh thần, là xu hướng ứng xử, hay chuyển hướng ứng xử đồng dạng của các thành viên trong tộc trước, trong hay sau khi trải qua những kiểu hoàn cảnh giống hoặc tương tự nhau.

Phương pháp nghiên cứu này tập trung triển khai theo những thuật ngữ trung tâm như: 1/ các thuật ngữ của mô hình tâm lí - nhân học về tính cách dân tộc: xác định những cấu trúc tâm lí - văn hóa riêng và chung của tộc người. Tính cách dân tộc<sup>5</sup> trong trường nghĩa này

<sup>5</sup>Ví dụ như sự phân tích của B. P. Vysheslagtsev (2007, 285) trong tiểu luận *Đi tìm tính cách dân tộc Nga* lưu ý đến các nét cá tính như: sự bột phát, lòng yêu cái đẹp, sự thông thái, sự đau khổ, Thiên Chúa, sự thánh thiện, chủ nghĩa tiên tri, chủ nghĩa lí tưởng làm thành một "chùm tính cách", biểu hiện như những chủ âm, những nhịp mạnh của tính cách dân tộc Nga. Thuật ngữ tính cách dân tộc cũng được sử dụng như là "hệ đặc tính" khi tìm hiểu tính cách dân tộc nào đó. Vì tính cách dân tộc phải được hình dung như là biểu hiện của nhiều nét phẩm chất đặc thù, được nhìn thấy như là những thói quen mang tính lâu dài, hình thành trong các mối tương giao. Ví dụ, nghiên cứu của hai tác giả V. A. Pronnikov và I. D. Ladanov (Phân tâm học và tính cách dân tộc 2007) về tính cách người Nhật. Áp dụng nguyên tắc phân loại: cộng đồng tộc người - nhóm người - cá nhân họ đưa ra ba nét nổi bật về tính cách dân tộc Nhật: "1/ Những đặc điểm toàn dân tộc: yêu lao động, óc thẩm mỹ phát triển mạnh, yêu thiên nhiên, trung thành với các truyền thống, thích học tập vay mượn, tính vị chúng, óc thực dụng; 2/ Những đặc điểm hành vi của nhóm người: tính đồng nghĩa với cấu trúc tính cách văn hóa với những nét cá tính điều hòa trong ứng xử của các thành viên trong xã hội. 2/ Các yếu tố xã hội - kinh tế, xã hội - lịch sử trong quá trình hình thành cá tính tập thể của các dân tộc. Liên quan đến điều này, các phân tích của Erich Fromm và David Riesman với các vấn đề quan trọng

như mối quan hệ giữa sinh hoạt vật chất và sự sản sinh các yếu tố tâm lí tộc người như tính cách, chứng loạn tâm, lí thuyết nhập tâm các chuẩn mực xã hội và tính cách xã hội. Sự thích nghi hay không thích nghi của cá nhân trong nhóm sẽ tạo ra những xung lực của một nhóm người với hoàn cảnh kinh tế và xã hội đặc trưng của họ. Ví dụ ý niệm về phận, phận vị của Khổng giáo tạo nên những nguyên tắc tôn ti trong xã hội. Nó cũng tạo nên những phân biệt quan trọng trong các nhóm người trong xã hội với các vị thế khác nhau. Điều này nếu vận hành lâu dài trong xã hội, nó sẽ tạo nên các ấn ức về sự tự ti, sự bó buộc các nhận thức về thân phận cá nhân, thân phận con người. 3/ Một thuật ngữ khác, hình ảnh dân tộc được hình dung qua “khuôn mẫu dân tộc”, chính là những kiến tạo hình ảnh về dân tộc mình và dân tộc khác. Khi lấy mình làm trung tâm, làm chủ thể, cái của mình có thể là hình mẫu để xét đoán kẻ khác, gán cho kẻ khác những phẩm chất của mình. Có các động hướng liên quan đến khuôn mẫu dân tộc: khuôn mẫu về dân tộc mình và khuôn mẫu về dân tộc khác. Những đóng góp này giúp chúng ta vừa có cái nhìn rộng, tổng thể và đồng thời vừa có thể tiếp cận gần hơn các bản chất của vấn đề tộc người và quan hệ tộc người. 4/ Xuất phát từ cái nhìn tâm lí - văn hóa, tính cách dân tộc, theo G. Devereux (2007) cần nhấn mạnh tới khía

đóng góp cho việc nghiên cứu tâm bệnh học tộc người nói riêng và văn hóa - tâm lí tộc người nói chung. 5/ Những thực tại tượng trưng trong truyện thơ Nôm chính là những miền mơ tưởng của cả cộng đồng, nó tồn tại trong vô thức tập thể, với nhiều biểu hiện không bó buộc ở tính cách địa phương mà trên phạm vi rộng của khu vực, hiện diện trong tác phẩm văn chương dưới các hình thức cổ mẫu. Các thuật ngữ vô thức tập thể, cổ mẫu của C. Jung sẽ góp phần quan trọng trong nghiên cứu theo chiều hướng tâm lí học tộc người. Những mơ tưởng thuộc thể giới vô thức tập thể luôn tham dự vào các cấu trúc nghệ thuật như một thứ di sản chung mà mỗi một thời đại đi qua làm sống dậy một mảnh nào đó đã ngủ vùi từ di sản tinh thần nhân văn của tộc loại. Chính lịch sử văn học, xét về mặt này, cũng là sự kế thừa, làm phục sinh và phát triển thêm những “di sản cổ xưa”. Những điểm trọng tâm này cần được xác nhận như là những bộ chìa khóa để tiến hành nghiên cứu ngữ văn tộc người. Xét đến cùng, văn học chính là văn hóa, một văn hóa kết tinh những giá trị tinh thần, những hiện thực và mơ mộng tộc người gửi gắm vào. Theo đó, như cách mà Devereux hướng đến, văn hóa là tâm lí phóng chiếu ra ngoài còn tâm lí là văn hóa phóng chiếu vào trong, thì những gợi mở trên đây là hết sức quan trọng.

ki luật, trung thành với bậc quyền uy, ý thức nghĩa vụ; và 3/ Những đặc điểm trong cuộc sống thường ngày: lịch sự, đúng hẹn, tự chủ, tiết kiệm, ham học hỏi” A. Pronnikov và I. D. Ladanov (2007, 316-7). Đỗ Lai Thúy (Phân tâm học và tính cách dân tộc 2007), với các bài viết *Một chùm tính cách Việt; Thứ nhất sợ kẻ anh hùng...* và *Người Việt cười* phác họa những nét căn bản của tính cách Việt như yếu tố nữ tính, trọng nữ, tính mức độ, chuộng danh, an phận, nhiều mơ mộng, vừa thông minh tài trí nhưng cũng nhiều biểu hiện lười biếng và thích gặp may.

cạnh tâm bệnh học tộc người - một nhánh quan trọng của phân tâm học tộc người<sup>6</sup>. Các thuật ngữ trung tâm như: cái bình thường và cái không bình thường, thích nghi và thăng hoa, cơ chế tự vệ văn hóa, sự giả trang, cộng đồng cố kết hữu cơ/ cộng đồng cố kết cơ học<sup>7</sup>,... chính là các thuật ngữ công cụ quan trọng mà tác giả

<sup>6</sup>Georges Devereux có ba tiểu luận quan trọng: *Cái bình thường và cái không bình thường; Bệnh tinh thần phân liệt, một chứng loạn tâm có tính tộc người; Những giấc mơ sinh bệnh ở các xã hội ngoài phương Tây*. Các tiểu luận này đều đã được việt dịch, tập hợp trong Đỗ Lai Thúy (2007).

<sup>7</sup>Với các thuật ngữ này, Devereux xác nhận có những trường hợp tâm bệnh học điển hình được tìm thấy không phải trong các khuôn mẫu văn hóa đặc thù của nhóm mà bị quy định bởi kiểu cấu trúc xã hội của nhóm đó.

Khi xác lập được các bộ từ khóa, hướng vào đối tượng truyện thơ Nôm người Việt và người Tày, cần đặt đối tượng này trong một bối cảnh văn hóa bản địa, trong mối liên hệ với ngữ văn dân gian hai dân tộc và quan trọng hơn, là những dấu ấn giao lưu với văn hóa Hán. Trên cơ sở đó tìm hiểu và lí giải những nét đặc thù,

những liên hệ, ảnh hưởng của chúng. Theo đó, các nội dung nghiên cứu đối sánh hai trường hợp này sẽ tập trung vào các lĩnh vực như: 1/ Tìm hiểu các kiểu tâm thức bản địa của hai đối tượng truyện thơ hai tộc người, thông qua cái nhìn về thế giới, về nhân sinh, về các ứng xử; 2/ Lí giải, so sánh các biểu tượng, các motif “mồ hôi”, “tự tử”, “nước”, vấn đề thân phận, những mơ mộng tộc người, các điển cố, biểu trưng mang màu sắc bản địa và những ám ảnh tâm thức Hán trong truyện thơ Nôm người Tày và người Việt,... 3/ Những ảnh hưởng của văn hóa Việt đối với văn hóa người Tày. Bên cạnh đó, tuân thủ thao tác theo cái nhìn tổng thể, các mô, then, các bài hát dân ca cũng cần được tham chiếu. Ví dụ, nghiên cứu trường hợp nhân vật Thúy Kiều (trong truyện thơ Nôm người Việt)<sup>8</sup> và Bioóc Lả (trong truyện thơ Nôm người Tày)<sup>9</sup> về vấn đề tự tử, trong tri nhận văn

quyền luôn duy trì với phụ nữ. Trong bối cảnh xã hội người Việt và người Tày vốn mang trong mình các ảnh hưởng văn hóa Hán, các dấu ấn của Khổng giáo như trọng danh dự, cấm dục, các hình thức tình dục ngoài hôn nhân bị trừng phạt nặng nề, nặng nhất là xử giáo, xử trảm hoặc nhục hình mà hậu quả của nó là đe dọa hết sức nghiêm trọng đến thân phận nữ. Nếu so sánh người Việt với người Tày thì cách ứng xử của người Việt là nặng nề và tàn khốc hơn (Nguyễn Mạnh Tiến, 2014). Những hình thức này mang đậm dấu ấn Hán hóa, bởi thế giới Đông Nam Á của Việt cổ nằm trong tổng thể là khai phóng tính dục (Momoki, 2000; Nguyễn Mạnh Tiến, 2014). Khảo tả hai trường hợp này về tự tử, đặt trạng thái sống của các nhân vật trong các cân nhắc về thân, phận, danh dự, địa vị, nhân phẩm, ước muốn của xã hội, của cộng đồng,... rõ ràng chúng chính là những cưỡng bức, áp chế đối với những ý muốn của cá nhân. Qua đó, cái chết là một điều vừa là hệ quả, vừa là quyền duy nhất để thể hiện tiếng nói. Cái chết trong truyện *Bioóc Lả* của người Tày nghiêng về yếu tố cá nhân, mang các dấu chỉ của cá nhân nhiều hơn. Cái chết trong *Truyện Kiều* của người Việt bị ảnh hưởng bởi tính kiến tạo của cộng đồng, của xã hội nhiều hơn. Cái chết diễn ra như là sự mong muốn của xã hội hơn là cá nhân. Các áp lực về danh, phận, hiếu, nghĩa, trinh tiết, tình luôn luôn đề nặng lên đôi vai cá nhân người nữ. Đây chính là những kiến tạo của xã hội nam quyền và đặc biệt khắt khe hơn trong bối cảnh ảnh hưởng văn hóa Hán. Thân phận, cái chết trong *Truyện Kiều*, do đó bị “dán nhãn”, là sự áp chế của văn hóa đối với hành vi cá nhân. Cái chết vốn là một hành vi “cá nhân nhất” hóa ra lại diễn ra trong một dòng ý thức hết sức vòng vo: vì sao mà chết, chết như thế nào, chết vì cái gì, chết nhục nhã hay chết vinh quang, chết mang tính cá nhân hay vì tập thể, chết rồi đi về đâu,... nghĩa là hàng loạt những cân nhắc, lựa chọn các ý thức trộn lẫn vừa thế giới thế tục vừa thế giới thần thiêng mà cộng đồng gán cho. Từ một hành vi tự thân nó mang tính cá nhân, với Kiều, quyết định nhảy sông là hoàn toàn mang tính xã hội. Số phận con người, đề cập tới cá nhân, hạnh phúc cá nhân tách riêng ra khỏi các giềng mối xã hội cũng đồng thời đẩy các thân phận đi tìm thế giới sống ở một miền không gian khác, trong các tương quan “không bình thường”. Vấn đề thâm kín của đôi lứa, trong những khoảng thăm thì của uyên ương hướng về sự mơ ước được hạnh phúc vốn là phần

<sup>8</sup>Chúng tôi dựa vào bản của Đào Duy Anh (1989), *Từ điển Truyện Kiều*, in lần thứ 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

<sup>9</sup>Viện nghiên cứu Hán Nôm (2008) (Hoàng Triều Ân phiên âm và dịch), *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. *Bioóc Lả* trong tiếng Tày là tên một loại hoa màu vàng (hoa lá ngón, cực độc). Tác giả khuyết danh sáng tạo nên truyện thơ Nôm lấy tên loài hoa này làm tên nhân vật, một kiểu hóa thân. Hoàng Triều Ân (2008) cho biết hình tượng này ngoài sự thể hiện ở hình thức truyện thơ Nôm Tày còn có các bản Lượn - những bài hát dân ca, hát giao duyên của người Tày. Như vậy, hình tượng *Bioóc Lả* không những hiện hữu trong truyện kể (hình thức thất ngôn trường thiên) mà còn hiện hữu trong những tiếng hát mang màu sắc hoa tình. Về phần phiên âm Latin tiếng Tày, từ “Bioóc” xuất hiện với hai tự dạng. 1/ Hoàng Văn Ma (2006: 29) phiên thành Bjooc, nghĩa là hoa, như nả rừng pên bjooc: mặt tươi như hoa; bjooc coi: hoa hồng,... 2/ Hoàng Triều Ân (2018) cho rằng cách phiên như của Hoàng Văn Ma là không phù hợp mà nên phiên thành “Bioóc” với nghĩa tương tự. Trong bài viết này chúng tôi theo cách phiên âm của Hoàng Triều Ân.

hóa, các câu chuyện phần nào được kiến tạo nên phần kết thúc có hậu, cân bằng đối với nhân vật nữ (tâm thức Việt, Hán). Trong truyện *Bioóc Lả*, nhân vật nữ chết hóa thành đóa hoa vàng nở muộn. Thúy Kiều nhảy sông được ngư ông cứu vớt. Tuy thế, diễn tiến của câu chuyện là biểu hiện của tính áp chế của xã hội nam

của dân chủ tộc người nhất, trong cuộc thử thách của nó, trở nên bi đát.

### 3. Kết luận

Lịch sử nghiên cứu truyện thơ Nôm người Việt và người Tày cho đến nay đã trải qua một hành trình khá lâu dài, nếu nhìn về mặt thời gian. Tuy thế, để kết luận là đã hiểu thấu đáo về nó thì hết sức vội vàng. Chỉ nhìn vào các cách tiếp cận như chúng tôi đã tiến hành kiểm thảo trong các phần trên cũng đủ để nói lên thực trạng đó. Một mặt, truyện thơ Nôm vốn được nhìn nhận như một loại hình nguyên hợp nhưng nếu khai thác nó từ các phương diện lí thuyết xã hội học Marxism, thi pháp học, phong cách học,... đều phần nào cho thấy sự khiếm khuyết nhất định. Mặt khác, nếu từ cái nhìn so sánh, cần thiết phải đặt chúng trong một bối cảnh tổng thể của xã hội và văn hóa. Vấn đề ngữ văn truyện Nôm cần được đặt trong một bối cảnh nghiên cứu mới, từ lí thuyết tâm lí - văn hóa tộc người. Đây là một hướng mở trong đường hướng khai thác bộ từ khóa như tính cách dân tộc, mơ mộng tộc người, tâm thức ám ảnh, cái bình thường và cái không bình thường, thích nghi và thăng hoa, cơ chế tự vệ văn hóa, sự giả trang,... thể hiện trong các biểu tượng, các kí hiệu, các hành vi trùng lặp của truyện thơ Nôm. Hướng nghiên cứu đối sánh truyện thơ Nôm người Việt và người Tày, do vậy, cũng mở ra khả năng mới cho việc “đọc” văn bản.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (1989). *Từ điển Truyện Kiều*. In lần thứ 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Hoàng Triều Ân (2018). Bàn về cách phiên âm một số ký tự trong chữ viết của người Tày, Nùng hiện nay. *Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Bắc Kạn*, hoivanhocnghethuat.backan.gov.vn. truy cập ngày 15 tháng 10.
- [3] Nguyễn Văn Ba (2018). *Văn học dân gian Cao Lan nhìn từ văn hóa tộc người*. Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
- [4] Nông Quốc Chấn (1964) (giới thiệu). *Truyện thơ Tày Nùng*. NXB Văn học, Hà Nội.
- [5] Devereux, G. (2007). *Cái bình thường và cái không bình thường* (trong: Đỗ Lai Thúy, *Phân tâm học và tính cách dân tộc*). NXB Tri thức, Hà Nội.

- [6] Đàm Nghĩa Hiếu (2017). *Truyện cổ Bru - Văn Kiều nhìn từ tâm lí học tộc người*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Huế.
- [7] Kiều Thu Hoạch (1993, 2007). *Truyện Nôm - Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại*. Tái bản lần 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Chí Huyền (2000). *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*. NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Quang Huy (2017). *Truyện Nôm bác học từ góc nhìn cổ mẫu*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Huế.
- [10] Momoki Shiro (2000). *Gia đình của các vua nhà Lý và sự xuất hiện của vương triều phụ hệ ở Việt Nam. Kĩ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, tập 1, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [11] Đặng Thanh Lê (1979). *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] Hoàng Văn Ma (2006). *Từ điển Tày - Nùng - Việt*. NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [13] Lê Thị Hồng Minh (2015). *Sức mạnh của ngôn ngữ nhân vật qua Truyện Kiều và các truyện thơ Nôm bác học khác*. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Phong Nam (2008). *Truyện thơ Nôm - những nghiên cứu hình thái học*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [15] Phan Đăng Nhật (1981). *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám 1945)*. NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [16] Võ Quang Nhơn (2007) (Võ Thị Thu Nguyệt tuyển chọn). *Tuyển tập*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [17] Lê Trường Phát (1997). *Đặc điểm thi pháp truyện thơ các dân tộc thiểu số*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [18] Hoàng Thao, Hoàng Quyết (1963). *Truyện thơ Tày Nùng*. NXB Văn học, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Duy Thiệu (1997). *Các dân tộc ở Đông Nam Á*. NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Mạnh Tiến (2014). *Những đỉnh núi du ca - một lối tìm về cá tính H'mông*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [21] Nguyễn Mạnh Tiến (2016). *Phân tích tâm lí H'mông từ dân ca*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Văn học, Hà Nội.
- [22] Đỗ Lai Thúy (2007). *Phân tâm học và tính cách dân tộc*. NXB Tri thức, Hà Nội.
- [23] Vũ Anh Tuấn (2004). *Truyện thơ Tày - nguồn gốc, quá trình phát triển và thi pháp thể loại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

## RESEARCH INTO VIET'S AND TAY'S NOM POETIC STORIES FROM THE PSYCHO-CULTURAL THEORY OF ETHNICITY: HISTORY AND PROSPECTS

**Abstract:** Viet's and Tay's Nom poetic stories have been studied for a long time, and achieved (gained) certain achievements. These are special literary phenomena, objects of cultural, literary and psychological significances - traces in the process of developing the ethnicity in general as well as in the process of development of literary history of two ethnic groups (in terms of ethnicity) in particular. Previous researches can often be seen (commonly concentrated) in two dimensions: 1/ Focused mainly on Viet's Nom poetic stories or Tay's Nom poetic stories, that is, there was no the study of comparison between two objects of two independent cultures; or, 2/ Concerned only with on the aspect of poetics, typology, Marxist sociology, etc. If extended in the context of the overall culture, the documents of Nom poetic stories of these two ethnicities are still to be propably different. In this article, we succeed with the comparison, by applying the theory of ethnic cultural psychology in order to introduce some important aspects of this object that we believe that they are the possible dimensions of ethnological research in the future such as: indigenous psychic traces and regional influences; manifestations of cultural self-defense during exchanges, etc. Through which, in order to contribute more understanding of the psychological characteristics of Tay and Viet people through the written literary document - the prominent subjects of spherical and regional cultural exchange in Vietnam.

**Key words:** Viet's Nom poetic stories; Tay's Nom poetic stories; cultural psyche of ethnicity; cultural self-defense; cultural exchange.